

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ THANH TOÁN

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Loại
I	PHÍ DỊCH VỤ THẺ F@STACCESS (chưa bao gồm VAT)					
1		Phí phát hành thẻ				
1.1		Phí phát hành thẻ lần đầu	Miễn phí			
1.2		Từ Thẻ thứ 02 trong vòng 06 tháng	60.000 VND / thẻ			
2		Phí phát hành thẻ thay thế thẻ hết hạn (Áp dụng cho các chủ thẻ phát hành thẻ thay thế cho thẻ cũ sắp/đã hết hạn trong vòng 5 tháng (2 tháng trước và 3 tháng sau ngày hết hạn thẻ cũ)	Miễn phí			
3		Phí phát hành thẻ thay thế (do mất cắp, thất lạc, hỏng thẻ, vv....) (Áp dụng trong các trường hợp không phải phát hành lần đầu hoặc phát hành thẻ thay thế thẻ hết hạn)	Miễn phí			
4		Phí thường niên (thu theo năm, căn cứ thời hạn hiệu lực thẻ)**	Miễn phí thường niên thẻ thanh toán nội địa Napas trong năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí: 60.000 VND/ năm.			
5		Phí cấp lại PIN/ePIN	Miễn phí			
6		Phí rút tiền mặt				
6.1		Tại ATM của Techcombank	Miễn phí			
6.2		Tại ATM Ngân hàng khác	3.000 VND/ giao dịch			
7		Phí giao dịch khác tại ATM (không bao gồm giao dịch đổi PIN)				
7.1		Tại ATM của Techcombank	Miễn phí			
7.2		Tại ATM Ngân hàng khác	Miễn phí			
8		Phí chuyển tiền liên ngân hàng qua ATM Techcombank	Miễn phí			
II	PHÍ DỊCH VỤ THẺ THANH TOÁN TECHCOMBANK VISA, VIETNAM AIRLINES TECHCOMBANK VISA (chưa bao gồm VAT, trừ phí quản lý chuyển đổi chi tiêu ngoại tệ, phí xử lý giao dịch, phí giao dịch nội tệ ở nước ngoài và phí sử dụng tính năng đo lường khí nhà kính)					

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Loại
1		Phí phát hành thẻ				
1.1		Phí phát hành thẻ lần đầu				
1.1.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí			
1.1.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	Miễn phí			
1.1.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	Miễn phí			
1.1.4		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí			
1.1.5		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí			
1.1.6		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Miễn phí			
1.1.7		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	Miễn phí			
1.2		Phí phát hành từ thẻ thứ 02 trong vòng 6 tháng (thẻ thứ 11 đối với thẻ Seller)				
1.2.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	90,000 VNĐ/ thẻ			
1.2.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	Không áp dụng			
1.2.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	150,000 VNĐ/ thẻ			
1.2.4		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	150,000 VNĐ/ thẻ			
1.2.5		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Không áp dụng			
1.2.6		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	90,000 VNĐ/ thẻ			
1.2.7		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	150,000 VNĐ/ thẻ			
2		Phí phát hành thẻ thay thế thẻ hết hạn (Áp dụng cho các chủ thẻ phát hành thẻ thay thế cho thẻ cũ sắp/đã hết hạn trong vòng 5 tháng (2 tháng trước và 3 tháng sau ngày hết hạn thẻ cũ))				
2.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí			
2.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	Miễn phí			
2.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	Miễn phí			
2.4		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí			
2.5		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí			

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Loại
2.6		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Miễn phí			
2.7		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	Miễn phí			
3		Phí phát hành thẻ thay thế (do mất cắp, thất lạc, hỏng thẻ, vv....) (Áp dụng trong các trường hợp không phải phát hành lần đầu hoặc phát hành thẻ thay thế thẻ hết hạn)				
3.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí			
3.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	Miễn phí			
3.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	Miễn phí			
3.4		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí			
3.5		Thẻ ghi nợ phi vật lý MyCash	50.000 VND/ thẻ			
3.6		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí			
3.7		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Miễn phí			
3.8		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	Miễn phí			
4		Phí thường niên (thu theo năm, căn cứ thời hạn hiệu lực thẻ)**				
4.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí thường niên thẻ thanh toán Techcombank Visa chuẩn trong năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí: 90.000 VND/ năm			
4.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	Miễn phí thường niên thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng trong năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí: 200.000 VND/ năm			
4.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum				

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Loại
		<i>Thẻ vật lý</i>	Miễn phí thường niên thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum trong năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí: 150.000 VND/ năm			
		<i>Thẻ phi vật lý</i>	Miễn phí			
4.4		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí thường niên thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa chuẩn trong năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí: 190.000 VND/ năm			
4.5		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	Miễn phí thường niên thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Vàng trong năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí: 290.000 VND/ năm			
4.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí thường niên thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum trong năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí: 590.000 VND/ năm			
4.7		Thẻ thanh toán Techcombank Private	Miễn phí			
4.8		Thẻ thanh toán Techcombank Priority	Miễn phí			
4.9		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí			
4.10		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Miễn phí			
4.11		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco				

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Loại
		<i>Thẻ vật lý</i>	Miễn phí thường niên thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco trong năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí 150.000 VND/năm			
		<i>Thẻ phi vật lý</i>	Miễn phí			
5		Phí cấp lại PIN/ EPIN	Miễn phí			
6		Phí tra soát khiếu nại (nếu chủ thẻ khiếu nại không đúng)				
6.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	80.000 VND/ lần			
6.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	80.000 VND/ lần			
6.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	80.000 VND/ lần			
6.4		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	80.000 VND/ lần			
6.5		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	80.000 VND/ lần			
6.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	80.000 VND/ lần			
6.7		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	80.000 VND/ lần			
6.8		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	80.000 VND/ lần			
6.9		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	80.000 VND/ lần			
7		Phí rút tiền mặt				
7.1		<i>Tại ATM Ngân hàng TECHCOMBANK</i>				
7.1.1		Đối với thẻ không phát hành theo gói	Miễn phí			
7.1.2		Đối với thẻ phát hành theo gói tài khoản không trả lương	Miễn phí			
7.1.3		Đối với thẻ phát hành theo gói tài khoản trả lương	Miễn phí			
7.2		<i>Tại ATM Ngân hàng khác tại Việt Nam</i>				
7.2.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	9.900 VND/ giao dịch			
7.2.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	9.900 VND/ giao dịch			
7.2.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	9.900 VND/ giao dịch			

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Loại
7.2.4		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	9.900 VND/ giao dịch			
7.2.5		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	9.900 VND/ giao dịch			
7.2.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	9.900 VND/ giao dịch			
7.2.7		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí			
7.2.8		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Không áp dụng			
7.2.9		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	9.900 VND/ giao dịch			
7.3		<i>Tại ATM Ngân hàng khác ngoài Việt Nam</i>				
7.3.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND		
7.3.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND		
7.3.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND		
7.3.4		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND		
7.3.5		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND		
7.3.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND		
7.3.7		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND		
7.3.8		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Không áp dụng			
7.3.9		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND		
8		Phí giao dịch khác tại ATM				
8.1		<i>Tại ATM của Techcombank</i>				
8.1.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí			
8.1.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	Miễn phí			
8.1.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	Miễn phí			
8.1.4		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí			
8.1.5		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	Miễn phí			

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Loại
8.1.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí			
8.1.7		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí			
8.1.8		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Không áp dụng			
8.1.9		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	Miễn phí			
8.2		<i>Tại ATM Ngân hàng khác ở Việt Nam</i>				
8.2.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	10.000 VND/ giao dịch			
8.2.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	10.000 VND/ giao dịch			
8.2.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	10.000 VND/ giao dịch			
8.2.4		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Chuẩn	10.000 VND/ giao dịch			
8.2.5		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Vàng	10.000 VND/ giao dịch			
8.2.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	10.000 VND/ giao dịch			
8.2.7		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	10.000 VND/ giao dịch			
8.2.8		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Không áp dụng			
8.2.9		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	10.000 VND/ giao dịch			
8.3		<i>Tại ATM Ngân hàng khác ngoài Việt Nam</i>				
8.3.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	10.000 VND/ giao dịch			
8.3.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	10.000 VND/ giao dịch			
8.3.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	10.000 VND/ giao dịch			
8.3.4		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Chuẩn	10.000 VND/ giao dịch			
8.3.5		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Vàng	10.000 VND/ giao dịch			
8.3.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	10.000 VND/ giao dịch			
8.3.7		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	10.000 VND/ giao dịch			
8.3.8		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Không áp dụng			
8.3.9		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	10.000 VND/ giao dịch			

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Loại
9		Phí Quản lý chuyển đổi chỉ tiêu ngoại tệ (không áp dụng với giao dịch bằng VND) bao gồm giao dịch hoàn trả hàng hóa– đã bao gồm VAT				
9.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	2,39% * số tiền giao dịch			
9.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	2,39% * số tiền giao dịch			
9.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	2,39% * số tiền giao dịch			
9.4		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	2,39% * số tiền giao dịch			
9.5		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	2,39% * số tiền giao dịch			
9.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	2,39% * số tiền giao dịch			
9.7		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	2,39% * số tiền giao dịch			
9.8		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Miễn phí			
9.9		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	1,4% * số tiền giao dịch			
10		Phí Xử lý giao dịch (không áp dụng với giao dịch bằng VND) bao gồm giao dịch hoàn trả hàng hóa– đã bao gồm VAT				
10.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	1,1% * số tiền giao dịch			
10.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	1,1% * số tiền giao dịch			
10.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	1,1% * số tiền giao dịch			
10.4		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	1,1% * số tiền giao dịch			
10.5		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	1,1% * số tiền giao dịch			
10.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	1,1% * số tiền giao dịch			
10.7		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	1,1% * số tiền giao dịch			
10.8		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	1,5% * số tiền giao dịch	9.900 VND		
10.9		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	1,1% * số tiền giao dịch			
11		Phí thông báo thẻ bị mất cắp, thất lạc				

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Loại
11.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí			
11.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	Miễn phí			
11.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	Miễn phí			
11.4		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí			
11.5		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	Miễn phí			
11.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí			
11.7		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí			
11.8		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Miễn phí			
11.9		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	Miễn phí			
12		Phí cấp bản sao hoá đơn giao dịch				
12.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	80.000 VND/ hóa đơn			
12.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	80.000 VND/ hóa đơn			
12.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	80.000 VND/ hóa đơn			
12.4		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	80.000 VND/ hóa đơn			
12.5		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	80.000 VND/ hóa đơn			
12.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	80.000 VND/ hóa đơn			
12.7		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	80.000 VND/ hóa đơn			
12.8		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	80.000 VND/ hóa đơn			
12.9		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	80.000 VND/ hóa đơn			
13		Phí giao dịch nội tệ ở nước ngoài (Áp dụng cho các giao dịch bằng VND được thực hiện tại đơn vị bán hàng có mã nước khác Việt Nam (căn cứ trên thông tin Ngân hàng thanh toán gửi về cho Techcombank) bao gồm giao dịch hoàn trả hàng hóa— đã bao gồm VAT				

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Loại
13.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	1,1%* số tiền giao dịch	9.900 VND		
13.2		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	1,1%* số tiền giao dịch	9.900 VND		
13.3		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	1,1%* số tiền giao dịch	9.900 VND		
13.4		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	1,1%* số tiền giao dịch	9.900 VND		
13.5		Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	1,1%* số tiền giao dịch	9.900 VND		
13.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	1,1%* số tiền giao dịch	9.900 VND		
13.7		Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	1,1%* số tiền giao dịch	9.900 VND		
13.8		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	1%* số tiền giao dịch	9.900 VND		
13.9		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	1,1%* số tiền giao dịch	9.900 VND		
14		Phí sử dụng tính năng đo lường khí nhà kính (CO₂)¹ – đã bao gồm VAT				
14.1		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	1.000 VND/ 1kg CO ₂	30.000 VND	100.000 VND	
III	Phí sử dụng thẻ quốc tế tại ATM, POS của Techcombank đặt tại chi nhánh/PGD TCB (áp dụng đối với chủ thẻ quốc tế của ngân hàng khác) (đã bao gồm VAT)					
1		Phí ứng tiền mặt bằng thẻ tại POS				
1.1		<i>Thẻ Visa, Master và JCB</i>				
1.1.1		Thẻ Visa	3,3%/ số tiền giao dịch			
1.1.2		Thẻ Master	3,3%/ số tiền giao dịch			
1.1.3		Thẻ JCB	3,3%/ số tiền giao dịch			
1.2		<i>Thẻ Amex và Diners Club</i>				
1.2.1		Thẻ Amex	4,4%/ số tiền giao dịch			
1.2.2		Thẻ Diners Club	4,4%/ số tiền giao dịch			
2		Phí rút tiền mặt tại ATM (không áp dụng cho chủ thẻ Visa, MasterCard được phát hành bởi NH tại VN và chủ thẻ JCB)	66.000 VND/ giao dịch			

¹ Phí này phát sinh khi Khách hàng bật/sử dụng tính năng đo lường CO₂ trên ứng dụng Techcombank Mobile. Phí được được thỏa thuận dựa trên lượng CO₂ ước tính thải ra từ các giao dịch thanh toán theo đơn giá tại biểu phí này nhằm thực hiện các hoạt động bù đắp vào các dự án xanh theo chính sách của Techcombank từng thời kỳ.

- Các trường hợp miễn giảm phí.
 - Đối với các Thẻ thanh toán trong các gói tài khoản ((Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn, Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng, Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum): Tham khảo mức miễn giảm phí phát hành lần đầu và phí thường niên tại Biểu phí Dịch vụ Tài khoản
 - Đối với CBNV Techcombank: Tuân theo ưu đãi về thẻ nằm trong gói ưu đãi sản phẩm dịch vụ dành cho CBNV We care 4
 - Đối với các thẻ thanh toán của khách hàng trả lương: Áp dụng miễn phí phát hành thẻ thay thế thẻ hết hạn đối với thẻ chính đúng gói tài khoản (không áp dụng thẻ chính chéo gói và thẻ phụ kèm theo).
- Các lưu ý khác
 - Tất cả các phí không được liệt kê trong biểu phí sẽ được hiểu là Miễn phí
 - Ngày hết hạn thẻ là ngày cuối cùng của tháng hết hạn dập nổi trên thẻ.
 - **Đối với các tài khoản không phát sinh giao dịch chủ động trên 6 tháng, khi active lại sẽ được miễn truy thu phí thường niên thẻ ghi nợ bị treo trên tài khoản. Đối với các loại phí khác được áp dụng theo đúng biểu phí của Techcombank được ban hành trong từng thời kỳ.
 - Đối với các chủ thẻ ghi nợ nội địa F@stUni, chủ thẻ ghi nợ nội địa Vincom Center Loyalty, thẻ F@stAccess-I đang còn hiệu lực sử dụng, các loại phí sử dụng thẻ tuân theo biểu phí thẻ F@stAccess
 - Đối với loại phí phát hành thẻ lần đầu của thẻ thanh toán Techcombank Visa chuẩn và Vàng (code phí CN 99111 và CN 99112) thì chính sách miễn phí khi phát hành thẻ trên FMB chỉ áp dụng cho các KH có ID tại Techcombank từ 30/4/2020 trở về trước. Các trường hợp KH mở ID từ ngày 1/5/2020 trở đi thì mức phí tuân theo quy định của biểu phí trong từng từng thời kỳ.
 - Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum lần đầu được hiểu là thẻ Platinum đầu tiên phát hành trên ID của Khách hàng.
 - Các mức phí không ghi chú cụ thể thẻ chính/ thẻ phụ thì được hiểu mức phí của thẻ chính và thẻ phụ là như nhau.